

Công ty cổ phần cà phê An Giang

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2009

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------------|
| Báo cáo của Ban giám đốc | 2 - 3 |
| Báo cáo Kiểm toán | 4 - 5 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | 6 - 21 |
| Bảng cân đối kế toán | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính. | 12 - 21 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần cà phê An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2009 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần cà phê An Giang được thành lập theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000481 ngày 03 tháng 01 năm 2008 (chuyển đổi từ Công ty TNHH XNK Cà phê An Giang), ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu cà phê, sản phẩm nhựa, sản phẩm từ gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp);
- Cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bằng xe tải nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường thủy.

Vốn điều lệ của Công ty là 83.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại đường số 4 - Khu Công nghiệp Tam Phước - Long Thành - Đồng Nai

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2009

- | | |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn An | - Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Kế | - Thành viên |
| Bà Ngô Thị Hạnh | - Thành viên |
| Ông Đoàn Thanh Bình | - Thành viên |
| Bà Trần Thị Thu Tâm | - Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC NĂM 2009

- | | |
|-------------------|---------------------|
| Ông : Lê Văn Kế | - Tổng Giám đốc |
| Ông : Vũ Xuân Hậu | - Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT NĂM 2009

- | | |
|------------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Huệ | - Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Đức Hiệp | - Thành viên |
| Ông Vũ Lê Ban | - Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2009 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần cà phê An Giang phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2009 của Công ty.

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2009

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn An

Lê Văn Kế

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2009
của Công ty Cổ phần cà phê An Giang*

Kính gửi: - Hội đồng quản trị
- Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần cà phê An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2009 của Công ty Cổ phần cà phê An Giang được lập ngày 20 tháng 07 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính 2008, kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ: “Trong năm 2008 đơn vị có lượng cà phê Robusta là 4.703 tấn đã giao cho khách hàng và đã được khách hàng tạm ứng tiền là 70% theo giá tạm tính tại ngày giao hàng. Tuy nhiên đến thời điểm kiểm toán hai bên vẫn chưa chốt giá, đơn vị đang hạch toán doanh thu theo giá tạm tính tại ngày giao hàng, tổng doanh thu đang ghi nhận của lô hàng này là 175.557.987.379 đồng”.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần cà phê An Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2009

**CÔNG TY TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Giám đốc**

Kiểm toán viên

LƯU QUỐC THÁI

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0155 /KTV

TRẦN TRÍ DŨNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | 30/06/2009 | 31/12/2008 |
| TÀI SẢN | | | |
| A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 608,293,925,975 | 339,743,074,017 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 2,058,689,919 | 24,582,177,883 |
| 1. Tiền | V.1 | 2,058,689,919 | 24,582,177,883 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | | - | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 391,075,000 | 391,075,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | V.2 | 391,075,000 | 391,075,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | - | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 208,061,175,119 | 181,011,424,267 |
| 1. Phải thu của khách hàng | | 150,270,701,728 | 175,751,285,749 |
| 2. Trả trước cho người bán | | 57,599,734,492 | 5,260,138,518 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | |
| 5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | 190,738,900 | |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | - | |
| IV. Hàng tồn kho | | 381,184,391,392 | 96,090,223,285 |
| 1. Hàng tồn kho | V.3 | 381,184,391,392 | 96,090,223,285 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | 16,598,594,545 | 37,668,173,582 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 927,742,273 | 1,753,482,240 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 8,713,570,727 | 16,333,153,123 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.4 | 50,700,260 | 50,700,260 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 6,906,581,284 | 19,530,837,959 |
| B . TÀI SẢN DÀI HẠN | | 109,530,902,678 | 101,307,096,294 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| II. Tài sản cố định | | 108,599,758,414 | 101,184,130,045 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | V.5 | 50,571,778,050 | 53,794,672,075 |
| - Nguyên giá | | 68,241,736,108 | 67,275,640,620 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (17,669,958,058) | (13,480,968,545) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | V.6 | 16,602,511 | 22,462,225 |
| - Nguyên giá | | 35,158,260 | 35,158,260 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (18,555,749) | (12,696,035) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.7 | 58,011,377,853 | 47,366,995,745 |
| III. Bất động sản đầu tư | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | | 931,144,264 | 122,966,249 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.8 | 931,144,264 | 122,966,249 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 717,824,828,653 | 441,050,170,311 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | 30/06/2009 | 31/12/2008 |
| NGUỒN VỐN | | | |
| A . NỢ PHẢI TRẢ | | 655,867,202,004 | 362,884,250,822 |
| I. Nợ ngắn hạn | | 655,867,202,004 | 362,884,250,822 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | V.9 | 513,773,748,310 | 339,548,267,900 |
| 2. Phải trả cho người bán | | 38,785,425,862 | 21,459,403,758 |
| 3. Người mua trả tiền trước | | 101,314,578,276 | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 38,162,317 | |
| 5. Phải trả công nhân viên | | - | 105,366,316 |
| 6. Chi phí phải trả | | - | |
| 7. Phải trả nội bộ | | - | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.10 | 1,955,287,240 | 1,771,212,848 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | |
| II. Nợ dài hạn | | - | - |
| B . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 61,957,626,649 | 78,165,919,489 |
| I. Nguồn vốn chủ sở hữu | | 61,909,259,844 | 78,100,252,684 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | V.11 | 83,000,000,000 | 83,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | V.11 | 14,756,470,000 | 14,756,470,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | - | |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | | - | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | - | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | | - | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | V.11 | (35,847,210,156) | (19,656,217,316) |
| 10. Nguồn vốn đầu tư XDCB | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 48,366,805 | 65,666,805 |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 48,366,805 | 65,666,805 |
| 2. Nguồn kinh phí | | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 717,824,828,653 | 441,050,170,311 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/09 | 31/12/2008 |
|--|--------------------|-----------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | 70,526,661,300 | 19,652,105,000 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | 2.288 USD | 811.679 USD |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Đồng nai, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐOÀN THANH BÌNH

LÊ VĂN KẾ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2009

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | 6 tháng đầu năm 2009 | 6 tháng đầu năm 2008 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.12 | 1,289,554,420,529 | 978,290,858,576 |
| 2. Các khoản giảm trừ | | | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1,289,554,420,529 | 978,290,858,576 |
| 4. Giá vốn hàng bán | VI.13 | 1,271,020,621,933 | 953,050,016,690 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 18,533,798,596 | 25,240,841,886 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.14 | 5,325,620,075 | 11,911,601,558 |
| 7. Chi phí tài chính | VI.15 | 19,453,021,639 | 12,578,198,494 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>12,101,339,887</i> | <i>10,072,885,544</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | | 14,826,929,429 | 8,867,998,878 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 6,995,308,296 | 2,454,308,277 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (17,415,840,693) | 13,251,937,795 |
| 11. Thu nhập khác | | 1,387,973,823 | 1,773,036 |
| 12. Chi phí khác | | 163,125,970 | 4,100,000 |
| 13. Lợi nhuận khác | | 1,224,847,853 | (2,326,964) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (16,190,992,840) | 13,249,610,831 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (16,190,992,840) | 13,249,610,831 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | (1,951) | 1,596 |

Kế toán trưởng

Đồng nai, ngày 20 tháng 07 năm 2009
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2009
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | | 6 tháng đầu năm 2009 | 6 tháng đầu năm 2008 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | (16,190,992,840) | 13,249,610,831 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 15,144,989,418 | 13,735,921,625 |
| 1. Khấu hao tài sản cố định | | 4,194,849,227 | 3,773,717,567 |
| 2. Các khoản dự phòng | | | |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | | |
| 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1,151,199,696) | (110,681,486) |
| 5. Chi phí lãi vay | | 12,101,339,887 | 10,072,885,544 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (1,046,003,422) | 26,985,532,457 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (19,430,168,456) | (111,007,741,636) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (285,094,168,107) | 5,714,022,001 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 118,757,470,772 | 41,113,777,452 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 17,561,952 | 480,917,398 |
| - Tiền lãi vay đã trả | | (12,101,339,887) | (10,072,885,544) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 29,049,239,542 | 10,246,623,028 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (16,442,282,867) | (17,563,470,177) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (186,289,690,474) | (54,103,225,021) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (11,610,477,596) | (7,019,950,602) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | | (357,075,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1,151,199,696 | 110,681,486 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2009
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|----------------|-----------------------------|---------------------------------|
| | | <u>6 tháng đầu năm 2009</u> | <u>6 tháng đầu năm 2008</u> |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (10,459,277,900) | (7,266,344,116) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2009
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------------|-------------------------|-----------------------|
| | | 6 tháng đầu năm 2009 | 6 tháng đầu năm 2008 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | 27,371,470,000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 1,243,681,663,164 | 631,337,344,842 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (1,069,456,182,754) | (574,425,351,541) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 174,225,480,410 | 84,283,463,301 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (22,523,487,964) | 22,913,894,164 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 24,582,177,883 | 11,474,560,361 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 2,058,689,919 | 34,388,454,525 |

Kế toán trưởng

Đồng nai, ngày 20 tháng 07 năm 2009
Tổng Giám đốc

ĐOÀN THANH BÌNH

LÊ VĂN KẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần cà phê An Giang là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000481 ngày 03 tháng 01 năm 2008 (chuyển đổi từ Công ty TNHH XNK Cà phê An Giang).
- Vốn điều lệ của Công ty là 83.000.000.000 đồng.
- Trụ sở chính của Công ty tại đường số 4 - Khu Công nghiệp Tam Phước - Long Thành - Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại, sản xuất, xuất nhập khẩu
-

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu cà phê, sản phẩm nhựa, sản phẩm từ gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp);
- Cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bằng xe tải nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường thủy.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|--------|
| - Nhà văn phòng | 25 Năm |
| - Nhà xưởng, vật kiến trúc | 15 Năm |
| - Máy móc, thiết bị | 7 Năm |
| - Thiết bị quản lý | 3 Năm |

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

7.1. Doanh thu bán hàng được ghi như sau:

- Sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và 2 bên đã chốt giá;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

7.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

7.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Những thay đổi trong chính sách kế toán

9.1. Về ghi nhận doanh thu: 6 tháng đầu năm 2009 đối với những lô hàng đã giao cho người mua và đã được người mua tạm ứng một phần tiền (70%) nhưng hai bên chưa chốt giá thì đơn vị chưa ghi nhận doanh thu và giá vốn, giá trị hàng đã giao cho bên mua được hạch toán và ghi nhận là hàng gửi bán.

9.2. Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: 6 tháng đầu năm 2009 giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (năm 2008 giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2009 | 31/12/2008 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt | 7,596,871 | 9,151,282 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2,051,093,048 | 24,573,026,601 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 2,058,689,919 | 24,582,177,883 |

| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 30/06/2009 | 31/12/2008 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 391,075,000 | 391,075,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | |
| Cộng | 391,075,000 | 391,075,000 |

| 3. Hàng tồn kho | 30/06/2009 | 31/12/2008 |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Nguyên liệu, vật liệu | 71,341,758,634 | 56,744,247,276 |
| Công cụ, dụng cụ | 1,557,583,834 | 229,549,349 |
| Thành phẩm | 96,145,494,953 | 36,054,136,201 |
| Hàng gửi bán | 212,139,553,971 | 3,062,290,459 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 381,184,391,392 | 96,090,223,285 |

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 31/12/08 là: 381.184.391.392 đồng

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0

| 4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 30/06/2009 | 31/12/2008 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 50,700,260 | 50,700,260 |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | | |
| Cộng | 50,700,260 | 50,700,260 |

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 1)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Lô gô công ty | Trang Website | Cộng |
|-------------------------|---------------|---------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ TSCĐ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 24,081,000 | 11,077,260 | 35,158,260 |
| - Tăng trong kỳ | | | |
| - Giảm trong kỳ | | | |
| Số dư cuối kỳ | 24,081,000 | 11,077,260 | 35,158,260 |
| HAO MÒN TSCĐ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8,695,917 | 4,000,118 | 12,696,035 |
| - Trích khấu hao TSCĐ | 4,013,502 | 1,846,212 | 5,859,714 |
| - Tăng khác | | | |
| - Thanh lý , nhượng bán | | | |
| Số dư cuối kỳ | 12,709,419 | 5,846,330 | 18,555,749 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu kỳ | 15,385,083 | 7,077,142 | 22,462,225 |
| Số dư cuối kỳ | 11,371,581 | 5,230,930 | 16,602,511 |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2009 | 31/12/2008 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phân mềm quản lý | 1,930,651,581 | 1,930,651,581 |
| Dự án nhà máy chế biến cà phê Buôn Mê Thuột | 34,059,912,868 | 23,415,530,760 |
| Dự án tổng kho tại KCN tam Phước | 22,020,813,404 | 22,020,813,404 |
| Cộng | 58,011,377,853 | 47,366,995,745 |

8. chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2009 | 31/12/2008 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 931,144,264 | 122,966,249 |
| Cộng | 931,144,264 | 122,966,249 |

9. Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/06/2009 | 31/12/2008 |
|---------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Vay ngân hàng | 513,544,000,000 | 338,073,252,900 |
| Vay cá nhân | 229,748,310 | 1,475,015,000 |
| Cộng | 513,773,748,310 | 339,548,267,900 |

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2009 | 31/12/2008 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu chưa thực hiện | | |
| Các khoản phải trả khác | 1,955,287,240 | 1,771,212,848 |
| Cộng | 1,955,287,240 | 1,771,212,848 |

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Lãi chưa phân phối |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 49,029,753,524 | | 21,538,179,281 |
| Tăng vốn trong năm trước | 33,970,246,476 | 14,756,470,000 | |
| Lãi trong năm trước | | | - |
| Tăng khác | | | |
| Giảm vốn trong năm trước | | | |
| Lỗ trong năm trước | | | (19,656,217,316) |
| Giảm khác | | | 21,538,179,281 |
| Số dư cuối năm trước | 83,000,000,000 | 14,756,470,000 | (19,656,217,316) |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | |
| Lãi trong kỳ này | | | |
| Tăng khác | | | |
| Giảm vốn trong kỳ này | | | |
| Lỗ trong kỳ này | | | 16,190,992,840 |
| Giảm khác | | | |
| Số dư cuối kỳ này | 83,000,000,000 | 14,756,470,000 | (35,847,210,156) |

11.2 - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2009 VNĐ | 31/12/2008 VNĐ |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | | |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 83,000,000,000 | 83,000,000,000 |
| Cộng | 83,000,000,000 | 83,000,000,000 |

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 6 tháng ĐN 2009 | 6 tháng ĐN 2008 |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp đầu năm | 83,000,000,000 | 49,029,753,524 |
| Vốn góp tăng trong năm | | 33,970,246,476 |
| Vốn góp giảm trong năm (*) | | |
| Vốn góp cuối năm | 83,000,000,000 | 83,000,000,000 |

| 11.4 Cổ phiếu | 30/06/2009 | 31/12/2008 |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8,300,000 | 8,300,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8,300,000 | 8,300,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8,300,000 | 8,300,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

| 12. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6 tháng ĐN 2009 | 6 tháng ĐN 2008 |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu bán hàng | 1,287,374,303,064 | 978,290,858,576 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2,180,117,465 | |
| Cộng | 1,289,554,420,529 | 978,290,858,576 |

| 13. Giá vốn hàng bán | 6 tháng ĐN 2009 | 6 tháng ĐN 2008 |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 400,566,118,718 | |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 870,454,503,215 | 953,050,016,690 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| Cộng | 1,271,020,621,933 | 953,050,016,690 |

| 14. Doanh thu hoạt động tài chính | 6 tháng ĐN 2009 | 6 tháng ĐN 2008 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1,151,199,696 | 110,681,486 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 4,174,420,379 | 11,800,920,072 |
| Cộng | 5,325,620,075 | 11,911,601,558 |

| 15. Chi phí tài chính | 6 tháng ĐN 2009 | 6 tháng ĐN 2008 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|------------------------------|------------------------|------------------------|

| | <u>VNĐ</u> | <u>VNĐ</u> |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay | 12,101,339,887 | 10,072,885,544 |
| Chi phí tài chính khác | 7,351,681,752 | 2,505,312,950 |
| Cộng | <u>19,453,021,639</u> | <u>12,578,198,494</u> |

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

16. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008, số liệu so sánh trên Báo cáo hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2008 của Công ty cổ phần cà phê An Giang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AVA).

Kế toán trưởng

Đồng nai, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám đốc

ĐOÀN THANH BÌNH

LÊ VĂN KẾ

Phụ lục 1

5. Tăng giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng TSCĐ hữu hình |
|-----------------------------|------------------------|------------------|---------------------|------------------|-------------------------|
| NGUYÊN GIÁ TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 14,580,097,806 | 45,156,335,960 | 7,120,273,682 | 418,933,172 | 67,275,640,620 |
| Tăng trong kỳ | 123,245,000 | 198,072,259 | 542,685,155 | 102,093,074 | 966,095,488 |
| - Do mua sắm | | 198,072,259 | 542,685,155 | 102,093,074 | 842,850,488 |
| - Do XDCB | 123,245,000 | | | | 123,245,000 |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý TSCĐ, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 14,703,342,806 | 45,354,408,219 | 7,662,958,837 | 521,026,246 | 68,241,736,108 |
| HAO MÒN TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,878,515,003 | 10,520,070,125 | 726,616,039 | 355,767,378 | 13,480,968,545 |
| Tăng trong kỳ | 490,823,256 | 2,965,026,417 | 646,287,364 | 86,852,476 | 4,188,989,513 |
| - Do trích khấu hao TSCĐ | 490,823,256 | 2,965,026,417 | 646,287,364 | 86,852,476 | 4,188,989,513 |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý TSCĐ, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 2,369,338,259 | 13,485,096,542 | 1,372,903,403 | 442,619,854 | 17,669,958,058 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Đầu kỳ | 12,701,582,803 | 34,636,265,835 | 6,393,657,643 | 63,165,794 | 53,794,672,075 |
| Cuối kỳ | 12,334,004,547 | 31,869,311,677 | 6,290,055,434 | 78,406,392 | 50,571,778,050 |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý cuối năm: 0 đồng